

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
YÊN NGHĨA – HÀ ĐÔNG – HÀ NỘI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)
QUÝ IV NĂM 2014**

Hà Nội, năm 2014



MỤC LỤC

- | | |
|----------------------------------|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Trang 1 - 2 |
| 2. Báo cáo kết quả kinh doanh | Trang 3 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 4 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Trang 5 - 21 |

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114,115,455,214	128,035,739,768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,074,295,245	7,593,055,318
1. Tiền	111	5	9,297,066,683	3,593,055,318
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,777,228,562	4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85,000,000	2,345,874,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		154,438,000	5,327,669,501
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(69,438,000)	(2,981,795,501)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,399,233,578	83,362,046,165
1. Phải thu của khách hàng	131		47,498,391,249	58,950,277,421
2. Trả trước cho người bán	132		151,684,069	1,786,567,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	6	21,139,158,260	22,686,154,287
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12,390,000,000)	(60,953,273)
IV. Hàng tồn kho	140	7	16,464,080,347	26,299,478,835
1. Hàng tồn kho	141		17,035,065,087	26,299,478,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(570,984,740)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,092,846,044	8,435,285,450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,975,473	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,934,256,182	6,028,301,627
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1,733,727,340	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,417,887,049	2,406,983,823
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,436,143,600	51,362,549,677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13,553,536,398	10,923,666,732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	13,315,885,356	10,839,834,033
-Nguyên giá	222		44,104,114,103	38,420,293,129
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30,788,228,747)	(27,580,459,096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	11	237,651,042	83,832,699
III. Bất động sản đầu tư	240			
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	21,844,713,704	33,512,146,329
1. Đầu tư vào công ty con	251		29,537,033,203	28,950,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,041,486,640	12,825,488,643
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(17,733,806,139)	(8,263,342,314)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,037,893,498	6,926,736,616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,037,893,498	6,926,736,616
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		150,551,598,814	179,398,289,445

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		27,931,839,336	29,316,553,235
I. Nợ ngắn hạn	310		27,931,839,336	29,316,553,235
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6,736,331,250	9,229,747,900
2. Phải trả cho người bán	312		16,197,071,369	14,897,154,523
3. Người mua trả tiền trước	313		1,351,316,567	1,407,418,285
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	988,028,397	793,617,348
5. Phải trả người lao động	315		1,491,173,037	1,548,607,393
6. Chi phí phải trả	316	13	541,808,181	666,502,313
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	257,792,809	202,444,611
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		368,317,726	571,060,862
II. Nợ dài hạn	330	15		
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,619,759,478	150,081,736,210
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	122,619,759,478	150,081,736,210
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,102,373,080	54,102,373,080
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,149,015,060)	(10,699,241,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,469,464,853	25,016,325,711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,325,118,061	3,994,407,303
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19,128,181,456)	7,667,871,416
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III. Lợi ích cổ đông tối thiểu	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)	440		150,551,598,814	179,398,289,445

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Trí

DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ

Đơn vị tính: ĐồngVN

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY NĂM NAY	QUÝ NÀY NĂM TRƯỚC	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM NAY)	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY (NĂM TRƯỚC)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71,220,038,497	97,461,540,331	313,136,008,354	287,083,752,992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		64,788,387	30,415,612	657,637,289	652,821,215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71,155,250,110	97,431,124,719	312,478,371,065	286,430,931,777
4. Giá vốn hàng bán	11		60,732,064,346	89,527,507,798	281,828,825,491	261,431,079,466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,423,185,764	7,903,616,921	30,649,545,574	24,999,852,311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		389,434,317	1,129,492,820	1,076,020,391	3,081,703,222
7. Chi phí tài chính	22		10,156,187,419	2,065,243,408	13,620,919,702	5,406,285,919
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85,222,019	27,279,575	247,849,556	305,116,450
8. Chi phí bán hàng	24		8,379,694,581	1,233,890,035	12,339,575,798	5,075,994,090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,459,172,718	2,280,420,579	20,497,925,559	8,175,113,915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(22,182,434,637)	3,453,555,719	(14,732,855,094)	9,424,161,609
11. Thu nhập khác	31		2,117,655,290	33,325,192	2,436,105,213	365,895,322
12. Chi phí khác	32		989,763,171	24,000,000	2,027,970,413	950,129,863
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,127,892,119	9,325,192	408,134,800	(584,234,541)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(21,054,542,518)	3,462,880,911	(14,324,720,294)	8,839,927,068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(1,870,219,885)	784,315,262	4,959,561,162	2,190,854,672
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(19,184,322,633)	2,678,565,649	(19,284,281,456)	6,649,072,396
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		(19,184,322,633)	2,678,565,649	(19,284,281,456)	6,649,072,396
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3,162.34)	430.46	(3,178.8)	1,069

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Trọng Đứai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ -PPTT-QUÝ

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196,295,461,231	155,565,578,547
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-114,679,315,364	-81,407,636,582
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3,327,620,341	-4,783,706,323
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-85,222,019	-31,374,668
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-803,137,246
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27,903,688,655	55,877,436,433
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-92,444,358,534	-129,174,983,973
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,662,633,628	-4,757,823,812
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-331,322,613	-361,992,729
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,768,502,085	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122,790,562	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,559,970,034	-361,992,729
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,628,840,150	19,504,063,600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-29,853,030,948	-16,457,173,800
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3,224,190,798	3,046,889,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,998,412,864	-2,072,926,741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,075,882,381	9,668,813,749
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30,074,295,245	7,595,887,008

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** :
Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...
Khai thác chế biến quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 187 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 178 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính bán thành phẩm vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành, trong đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số lượng và bao sản xuất.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty, trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.085 VND/USD
31/12/2014 : 21.375 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính.

Phân loại Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

19. **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số 31/12/2013</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Tiền mặt	30.745.076	3.067.225
Tiền gửi ngân hàng	3.562.310.242	9.448.437.458
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	4.000.000.000	20.622.790.562
Cộng	<u>7,593.055.318</u>	<u>30.074.295.245</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số 31/12/2013</u>		<u>Số 31/12/2014</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	12	-	12	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.840	40.000.000	40	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	60	
Công ty Cổ phần Licogi 16	240.500	3.642.132.118	10.000	154.438.000
Công ty Cổ phần xi măng đá vôi phú thọ	100.000	1.050.000.000		
Cộng		<u>1.204.438.000</u>		<u>154.438.000</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Số 31/12/2013</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Số đầu năm	(2.981.795.501)	(63.438.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(708.000.000)	(6.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	2.907.357.501	
Số cuối kỳ	<u>(782.438.000)</u>	<u>(69.438.000)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu dài hạn như sau:

	<u>Số 31/12/2013</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Số đầu năm	(7.751.842.314)	(7.921.467.367)
Lỗi Công ty con	(4.426.842.314)	(12.958.806.139)
Trích lập dự phòng Công ty đầu tư Xây dựng 45	(2.775.000.000)	(2.775.000.000)
Trích lập dự phòng Công ty CPPTH Hà Nội	(550.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối kỳ	<u>(7.751.842.314)</u>	<u>(17.733.806.139)</u>

	<u>Số 31/12/2013</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	520.204.301	520.204.301
Công ty xi măng CHINFON	6.576.854.795	5.504.260.014
Công ty Cổ phần XM và khoáng sản Yên Bái	5.403.825.000	5.446.145.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.062.830.200	1.482.636.400
Công ty TNHH 1TV xi măng Hạ Long	2.700.315.805	337.051.912
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	3.221.209.602	422.194.402
Công ty TNHH SXKD Thương mại An Phú	379.009.650	499.835.150
Công ty Cổ phần VL XD Hà Nội HP	753.104.000	453.104.000
Công ty Cổ phần XMăng Mai Sơn	16.418.558.000	16.711.677.000
TOM men	813.510.900	
Công ty TNHH Dương Hồng	2.777.768.913	8.278.669.807
Xi nghiệp bao bì Vĩnh Tuy		77.440.000
KOTA KINABALU(BENTAHARA)	952.581.987	
NIKKO	2.438.468.943	4.346.501.986
Công ty cổ phần đầu tư và TM VT HN		2.515.176.000
Công ty TNHH Thành Dũng		291.836.810
		504.640.000
Công ty TNHH TM và ĐT Tây bắc		107.018.467
Các đối tượng kh ác		
	-----	-----
Tổng cộng	59.950.277.4724	47.498.391.249

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số 31/12/2013</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Công ty TNHH kỹ thuật đăng hưng	65.623.140	58.000.000
Công ty TNHH HONNEY BAK ERY Vn	50.000.000	
Công ty TNHH Toàn thành phát		40.446.940
Công ty TNHH XNK CN Tam hiệp	15.000.000	
Công ty cổ phần CK quốc tế hoàng gia		11.000.000
Công ty CP bản đồ và đo đạc CT HN		16.110.000
Viện năng suất việt nam		23.520.000
LOM Hia A	1.578.001.400	
Ngô Thị Bích		2.607.129
Đối tượng khác	46.750.000	
	1.786.567.730	151.684.069
Cộng		

5. Các khoản phải thu khác

	Số 31/12/2013	Số 31/12/2014
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	50.707.842	52.081.575
Công ty TNHH SXVTKS Xuân Minh - tiền cho vay	102.000.000	102.000.000
Công ty TNHH XD TM Sơn Tùng - tiền cho vay	224.005.632	599.974.963
Lê Trọng Phú	897.413.242	700.000.000
Ông Chu Đức Trí - tiền cho vay	38.000.000	38.000.000
Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Địa chất (*)	20.170.000.000	19.590.000.000
DN Trồng rừng 327		
Chu Mạnh Thắng (nộp lại tiền CDHĐ)	15.629.500	12.629.500
Các đối tượng khác	1.180.000.000	44.472.222
Cộng	22.686.154.287	21.139.158.260

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số 31/12/2013	Số 31/12/2014
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(60.953.273)	
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(12.390.000.000)
Cộng	(60.953.273)	(12.390.000.000)

7. Hàng tồn kho

	Số 31/12/2013	Số 31/12/2014
Nguyên liệu, vật liệu	15.463.215.648	7.673.984.096
Công cụ, dụng cụ	114.012.944	82.896.837
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.406.029.155	3.223.020.406
Thành phẩm	3.581.326.688	1.684.708.614
Hàng g ửi đi bán	734.894.400	
Hàng đang đi đường		4.370.455.154
Cộng	26.299.478.835	17.035.065.087

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số 31/12/2013	Số 31/12/2014
Tạm ứng	398.615.504	139.994.263
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.008.368.319	1.277.892.786
Cộng	2/406.983.823	1.417.887.049

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu qui	8.317.903.663	34.950.382.651	1.982.759.307	290.247.954	45.541.293.575
Mua sắm mới					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		331.322.613			331.322.613
Chuyển công cụ					
Thanh lý, nhượng bán		1.768.502.085			1.768.502.085

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối kỳ	8.317.903.663	33.513.203.179	1.982.759.307	290.247.954	44.104.114.103
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	6.371.672.980	23.195.030.810	707.100.040	142.590.138	30.416.393.968
Khấu hao trong kỳ	134.284.065	957.176.296	83.945.330	12.328.002	1.187.733.693
Tăng do mua mới					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Chuyển công cụ Thanh lý, nhượng bán		815.898.914			815.898.914
Số cuối kỳ	6.505.957.045	23.336.308.192	791.045.370	154.918.140	30.788.228.747
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.946.230.683	11.755.351.841	1.275.659.267	147.657.816	15.124.899.607
Số cuối kỳ	1.811.946.618	10.176.894.987	1.191.713.937	135.329.814	13.315.885.356

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ					
Máy ép khí trục vít		331.322.613	331.322.613		
XDCB dở dang					
Sửa chữa lớn	323.212.524	56.638.332	142.199.814		237.651.042
Sửa chữa máy dựng bao					
Sửa chữa nhà bếp ăn ca	47.805.172	15.000.000	62.805.172		
Sửa chữa mái lập nhà xưởng	216.575.710	21.075.332			237.651.042
S chữa cải tạo phòng khách	58.831.642	20.563.000	79.394.642		
Cộng	323.212.524	387.960.945	473.522.427		237.651.042

11. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400273378 ngày 29 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng 29.537.033.203 VND, tương đương 75,35% vốn điều lệ.

	Số 31/12/2013		Số 31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH XD và TM Sơn Tùng		29.950.000.000		29.537.033.203
Cộng		29.950.000.000		29.537.033.203

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số 31/12/2013		Số 31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		5.825.000.000		4.775.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000

	Số 31/12/2013		Số 31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Hicorp	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty đá vôi phú thọ	100.000	1.050.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác		7.000.488.643		5.266.486.640
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1.734.002.003		
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		5.266.486.640		5.266.486.640
Cộng		12.825.488.643		10.041.486.640

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
CCDC chờ phân bổ	796.143.175	17.652.080	342.285.771		471.509.484
Chi phí thuê đất	75.577.005		1.095.321		74.481.684
Quyền khai thác mỏ đá	20.000.000				20.000.000
Chi phí dịch vụ thành viên Website	69.800.000		10.481.250		59.318.750
Chi phí sửa chữa nhà cửa	305.109.979	142.199.814	34.726.213		412.583.580
Cộng	1.266.630.159	159.851.894	388.588.555		1.037.893.498

14. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để thanh toán LC nhập khẩu nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị. Giá trị tài sản bảo đảm là 2.782.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:

	Số 31/12/13	Số 31/12/2014
Số đầu kỳ	0	9.960.522.048
Số tiền vay phát sinh		26.618.423.150
tăng do chênh lệch tỷ giá		10.417.000
Số tiền vay đã trả		29.853.030.948
Số cuối kỳ	9.229.747.900	6.736.331.250

15. Phải trả cho người bán

	Số 31/12/13	Số 31/12/2014
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thu	114.393.496	284.821.750
Công ty Cổ phần Lam sơn		
Công ty TNHH Giấy Mỹ Hương	73.263.350	73.263.350
Công ty Điện lực Hà Đông	63.999.000	63.999.000
Công ty Tân Phú Chung	142.675.000	5.500.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Nga	1.083.335.300	182.434.630
Công ty Cổ phần sa pa		179.964.947
Công ty Cổ phần Hoá chất HP	1.083.335.300	852.369.000
Công ty Cổ phần giấy việt tri	176.493.776	
Công ty TNHH Chi may Tuấn Hồng	371.918.516	318.872.600
Công ty Cổ phần Bút sơn	856.228.000	

Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	1.431.041.633	
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	631.600.000	
Công ty Cổ phần TM-DV Lâm Anh	2.224.882.369	2.233.335.500
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Tài	304.775.680	489.189.940
Công ty TNHH XD-TM Sơn Tùng	376.750.000	
Công ty TNHH SX-TM TH Hưng Thành	1.577.229.650	927.465.714
Công ty DAEWOO		
Công ty TOCHU (L/C thanh toán chậm)		3.375.219.375
Công ty TNHH TM_SX đồng lực		128.562.500
Công ty TNHH dệt may hoàng thắng		
Công ty Y&M (L/C thanh toán chậm)		2.325.600.000
Công ty Veegee Holding s Limited		96.872.000
Công ty TNHH SX-TM Tân đông dương		258.052.149
Công ty CP DVTM & VT Transco		
Công ty TNHH thành Dững		
Công ty TNHH bao bì ngân hạnh	518.085.540	
Công ty Cổ phần bao bì VLC		
Công ty Cổ phần giấy và bao bì phương đông		3.728.227.500
Công ty MARUBEN		
Đối tượng khác	4.951.483.214	668.885.050
Tổng cộng	14.897.154.523	16.197.071.369

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số 31/12/13</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
KI NA BA LU		
Công ty TNHH sản xuất bao bì Nguyễn Phú Thịnh		586.278.000
DSG HOLDINGS		14.978.001
CEN TURION		312.128.227
Công ty xi măng hoàng liên sơn		184.850.500
Công ty xi măng giấy văn miếu Sơn tây		15.000.000
Công ty TNHH kim khí Hà Trung		15.000.000
Công ty TNHH TM – XNK hải dương		63.098.935
Các đối tượng khác	1.407.418.285	38.777.663
Cộng	1.407.418.285	1.351.316.567

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.004.452.949	3.004.452.949	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.492.545	(1.870.219.885)		(1.733.727.340)
Thuế nhập khẩu				
Thuế thu nhập cá nhân	23.921.162	18.547.858	18.547.858	23.921.162
Tiền thuế đất	292.197.000		292.197.000	
Các loại thuế khác	964.107.235			964.107.235
Cộng	1.416.717.942	1.152.780.922	3.315.197.807	(745.698.943)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Số 31/12/2013</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.462.880.912	(21.054.219.885)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	150.693.750	29.000.000
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	24.000.000	24.000.000
+) Chi phí phạt hành chính		
+) Tiền chi phí khai thác mỏ đá	126.693.750	
+) Tiền phạt thuế		5.000.000
+ Chi phí thanh lý tài sản		
+ Các chi phí khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm	897.413.242	
+) Cổ tức được chia		
+ Tiền lãi góp vốn	897.413.242	
Thu nhập chịu thuế	<u>2.716.161.420</u>	<u>(21.025.542.518)</u>
Lỗi các năm trước được chuyển	2.716.161.420	
Thu nhập tính thuế	<u>2.716.161.420</u>	<u>(21.025.542.518)</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	679.040.355	
Thu nhập kỳ trước tính quá		
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	679.040.355	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của 6 tháng đầu năm	105.274.907	(1.870.219.885)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	784.315.262	(1.870.219.885)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí vận chuyển

	<u>Số 31/12/13</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Công ty TNHH Toàn thành Phát		164.818.000
Công ty vận tải Biển Phú Khang	655.430.428	
Ngân hàng công thương hà tây	3.177.705	
Công ty CPDV vận tải và TM		95.490.181
Phí bảo hiểm hàng hoá	7.894.180	
Công ty CP đầu tư và TM vận tải Hà Nội		259.500.000
Công ty cổ phần chứng khoán hoàng gia		22.000.000
Tổng cộng	666.502.313	541.808.181

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

	<u>Số 31/12/13</u>	<u>Số 31/12/2014</u>
Bảo hiểm thất nghiệp		13.661.647
Kinh phí công đoàn	107.709.831	102.743.392
Tiền BHXH, BHYT	13.662.208	
Tiền ốm đau thai sản BHXH trả CBCNV		25.578.700
Tiền BHXH, BHYT BHTN CBCNV TTúc		529.979
Cổ tức 2010&2011 phải trả các cổ đông	43.215.155	48.517.055
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	29.536.938	10.971.938
Công ty TNHH cơ khí Hà Trung		20.000.000
Phải trả khác	8.320.479	35.790.098
Cộng	<u>202.444.611</u>	<u>257.792.809</u>

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	374.041.368		23.902.900	350.138.468
Quỹ phúc lợi	30.664.258		12.485.000	18.179.258
Cộng	<u>404.705.626</u>		<u>36.387.900</u>	<u>368.317.726</u>

20. Phải trả dài hạn khác
Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số 31/12/13</u>	<u>Số 31/12/14</u>
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(10.699.241.300)	(12.149.015.060)
Cộng	<u>113.403.131.780</u>	<u>111.953.358.020</u>

*Cổ tức
Cổ phiếu*

	<u>Số 31/12/13</u>	<u>Số 31/12/14</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	799.400	933.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.220.600	6.066.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý IV/2013

Quý IV năm 2014

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Tổng doanh thu	97.461.540.331	71.220.038.497
(i) <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	51.949.328.810	31.931.850.660
(ii) <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	45.512.211.511	39.288.187.837
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(30.415.612)	(64.788.387)
(iii) <i>Giảm giá hàng bán</i>	(30.415.612)	(64.788.387)
Doanh thu thuần	97.431.124.719	71.155.250.110
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i>	51.918.913.198	31.931.850.660
- <i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	45.512.211.511	39.223.399.450
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	49.642.307.084	25.944.716.855
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	39.970.346.075	34.787.347.491
Cộng	89.612.653.159	60.732.064.346
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Lãi tiền gửi	150.980.016	351.183.668
Lãi về kinh doanh chứng khoán	55.322	347
Chênh lệch tỷ giá	9.000.000	38.250.302
Lãi các khoản đầu tư	897.413.242	
Cộng	1.140.046.712	389.434.317
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Chi phí lãi vay	27.279.575	85.222.019
Lỗ Kinh doanh chứng khoán	862.875.891	
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	1.850.972.172	9.812.338.772
TRích lập dự phòng giảm giá chứng khoán		6.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.770.361	258.326.033
Hoàn nhập dự phòng	(934.346.900)	
Phân bổ quyền khai thác mỏ đá yên bái	126.693.750	
Phí giao dịch chứng khoán	2.998.559)	300.595
Cộng	2.065.243.408	10.156.187.419
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Chi phí nhân viên quản lý	195.000.000	5.216.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.890.035	8.374.477.671
Cộng	1.233.890.035	8.379.694.581
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.663.820.751	1.156.963.720

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Chi phí vật liệu quản lý	57.560.372	69.042.477
Chi phí đồ dùng văn phòng		210.655.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.732.217	109.959.731
Thuế, phí và lệ phí	258.102.111	233.280.726
Trích lập dự phòng phải thu (Cty CP địa chất)		12.390.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.695.685	87.856.709
Chi phí bằng tiền khác	123.509.442	201.413.547
Cộng	<u>2.280.420.578</u>	<u>14.459.172.718</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Thanh lý tài sản		1.882.731.445
Thu bán phế liệu		65.297.800
Tiền dạy nghề		116.363.636
Tiền thanh khoản thuế		51.273.611
Thu nhập khác	216.248.635	2.006.068
Cộng	<u>216.248.635</u>	<u>2.117.655.290</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
Thù lao thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Tiền chi phí thanh lý tài sản		960.763.171
Chi phí phạt hành chính		5.000.000
Chi phí khác		
Cộng	<u>24.000.000</u>	<u>989.763.171</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý IV/2013</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Tiền lương	813.486.591	432.549.163
Các khoản khác	53.899.451	84.000.000
Cộng	<u>867.389.042</u>	<u>516.549.163</u>

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại, máy móc thiết bị.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	39.223.399.450	31.931.850.660	71.155.250.110
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.223.399.450	31.931.850.660	71.155.250.110
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			10.423.185.764
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(22.838.867.299)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			389.434.317
Doanh thu hoạt động tài chính			(10.156.187.419)
Chi phí tài chính			2.117.655.290
Thu nhập khác			(989.763.171)
Chi phí khác			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.870.219.885)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(19.184.322.633)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			331.322.613
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			1.576.322.248
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
Tổng tài sản	142.063.051.939	8.488.546.875	150.551.598.814
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
Tổng nợ phải trả	19.443.292.461	8.488.546.875	27.931.839.336

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hải Dương và khu vực Quảng Ninh. xuất khẩu sang các nước đông á và các nước khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu vực Hà Nội	15.581.455.171
Khu vực Hải Phòng	16.359.874.900
Khu vực Yên Bái	13.434.686.200
Khu vực khác	25.779.233.839
Cộng	<u>71.155.250.110</u>

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bé

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Trãi